| TT | Họ tên | SBD | Mã Ngành | Tên Ngành | Tổ hợp | Xếp hạng | Môn 1 | Điểm môn 1 | Môn 2 | Điểm môn 2 | Môn 3 | Điểm môn 3 | Điểm ƯT | Điểm KK | Tổng điểm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | LA THỊ NGỌC ÁNH | TND001311 | C140231 | Sư phạm Tiếng Anh | D14 | 1 | VA | 7.50 | SU | 7.75 | N1 | 2.50 | 3.50 | 0.00 | 21.25 |
| 2 | HOÀNG THỊ HẠNH | TND006916 | C140231 | Sư phạm Tiếng Anh | D01 | 2 | TO | 5.75 | VA | 6.00 | N1 | 4.00 | 3.50 | 0.00 | 19.25 |